

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 1055/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê
cấp huyện, cấp xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Xét đề nghị của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các phòng, ban cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố giao trách nhiệm cho các đơn vị thực hiện theo quy định. Đồng thời, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Mau*

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT (TCTK)
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mau
Nguyễn Văn Yên



BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018
của UBND tỉnh Lâm Đồng)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố, cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng "Đơn vị báo cáo".

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấychữ BCP (Báo cáo Phòng) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các phòng, ban chuyên môn, BCX (Báo cáo xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các xã/phường/thị trấn.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.



DÙNG ĐỂ THỰC HIỆN MỤC BIỂU MẪU THÔNG KÊ
DÙNG ĐỂ THỰC HIỆN THÔNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP HUYỆN

STT	Tên biểu*	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Đất đai, dân số và bình đẳng giới			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	005.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
6	Diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 20/02 năm sau
8	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn trực thuộc Trung ương	008.N/BCP-NLTS	Năm	Ngày 31/3 năm sau
9	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	001.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
10	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	002.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
11	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	003.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
12	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	004.N/BCP-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	II. Kinh tế			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	001.N/BCP-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm điều tra
2	Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thành phố thuộc tỉnh	002.H/BCP-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
3	Chi ngân sách nhà nước huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	003.H/BCP-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
4	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	004.N/BCP-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
5	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.N/BCP-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
6	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	006.H/BCP-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau
7	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo xã/phường/thị trấn	009.N/BCP-NL.TS	Năm	Ngày 28/3 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
III	Xã hội, môi trường			
1	Số lượng chợ	001.N/BCP-TMDV	Năm	Ngày 05/3 năm sau
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCP-TMDV	Năm	Ngày 05/3 năm sau
3	Giáo dục mầm non	005.N/BCP-XHMT	Năm	15/10 năm báo cáo
4	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	006.N/BCP-XHMT	Năm	15/10 năm báo cáo
5	Giáo dục phổ thông	007.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
6	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	008.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
7	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	009.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau
8	HIV/AIDS	010.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau
9	Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo	011.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau
10	Tai nạn giao thông	012.T/BCP-XHMT	Tháng	Ngày 12 tháng báo cáo
11	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	013.T/BCP-XHMT	Tháng	Ngày 12 tháng báo cáo
12	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	014.H/BCP-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 23/3 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	Số vụ án, số bị can đã truy tố	015.H/BCP-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 23/3 năm sau
14	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	016.N/BCP-XHMT	Năm	Ngày 23/3 năm sau - Báo cáo tháng: Ngày 12 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau
15	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	017.H/BCP-XHMT	- Tháng - Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau
16	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	018.T/BCP-XHMT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng



BẢNG MỤC BIỂU MẪU BẢO CÁO THÔNG KÊ
ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP XÃ

STT		Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	Đất đai và dân số			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau
4	Số hộ, nhân khẩu chia theo thôn, khu phố	001N/BCX-DSLĐ	Năm	Ngày 10/3 năm sau
5	Số trẻ em mới sinh chia theo thôn, khu phố	002N/BCX-DSLĐ	Năm	Ngày 10/3 năm sau
6	Số người chết chia theo thôn, khu phố	003N/BCX-DSLĐ	Năm	Ngày 10/3 năm sau
7	Số người nhập cư chia theo thôn, khu phố	004N/BCX-DSLĐ	Năm	Ngày 10/3 năm sau
8	Số người xuất cư chia theo thôn, khu phố	005N/BCX-DSLĐ	Năm	Ngày 10/3 năm sau
9	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo thôn, khu phố	001.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
10	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	002.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
11	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	003.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau
	II. Kinh tế			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo điều tra
2	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	002.N/BCX-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm điều tra
3	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	004.N/BCX-TKQG	Năm	Ngày 10/01 năm sau
4	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	005.N/BCX-TKQG	Năm	Ngày 10/01 năm sau
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	006.N/BCX-TKQG	Năm	Ngày 10/01 năm sau
III	Xã hội, môi trường			
1	Giáo dục mầm non	004.N/BCX-XHMT	Năm	10/10 năm báo cáo
2	Giáo dục tiểu học	005.N/BCX-XHMT	Năm	10/10 năm báo cáo
3	Số nhân lực y tế của trạm y tế	006.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau
4	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	007.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau
5	Số hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	008.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau
6	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	009.H/BCX-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 10 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau
7	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	010.T/BCX-XHMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng